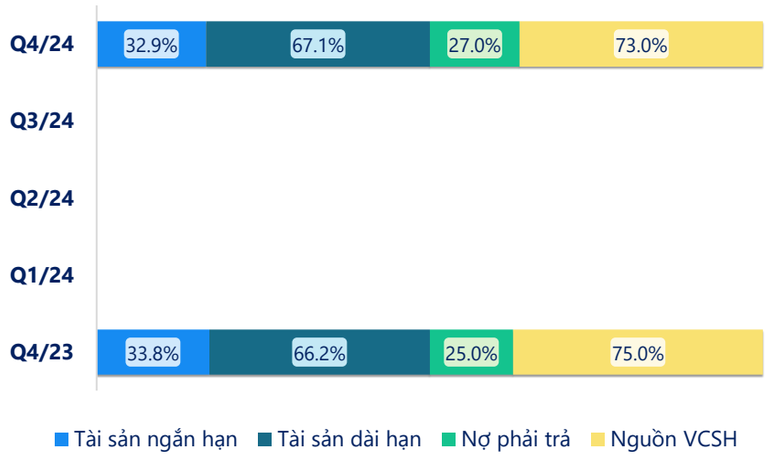
FireAnt

CTCP Cấp nước Sơn La (UPCOM: NSL)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	21,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,900
SL cổ phiếu LH	9,999,859
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,080
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	212
P/E	
EPS	

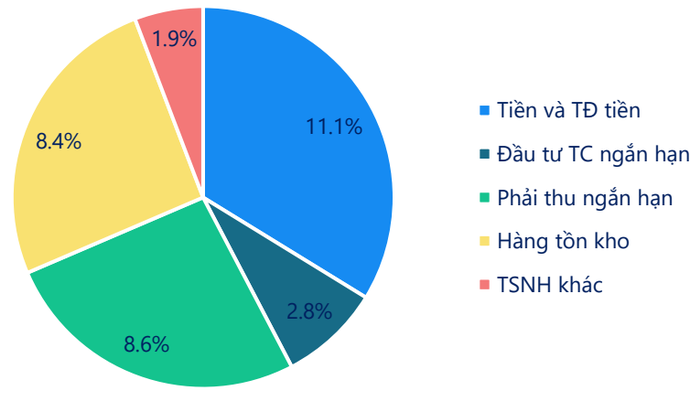
	YTD	1T	3T	6T
NSL	21.8%	20.5%	1.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



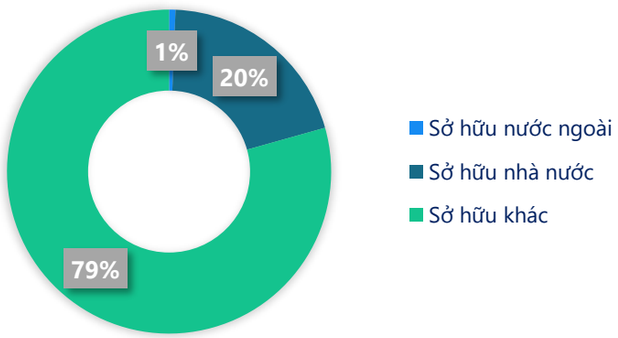
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



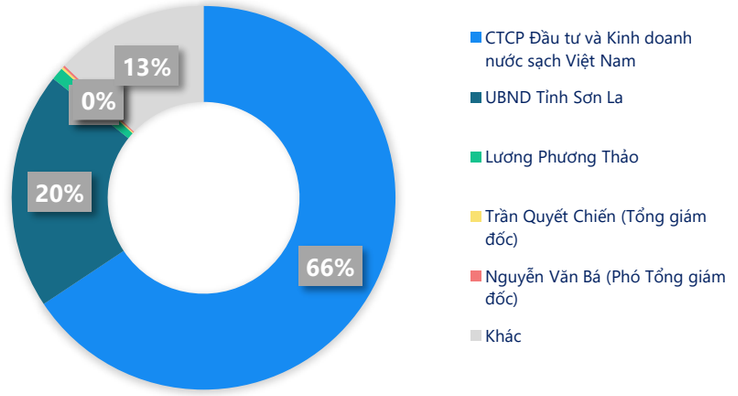
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



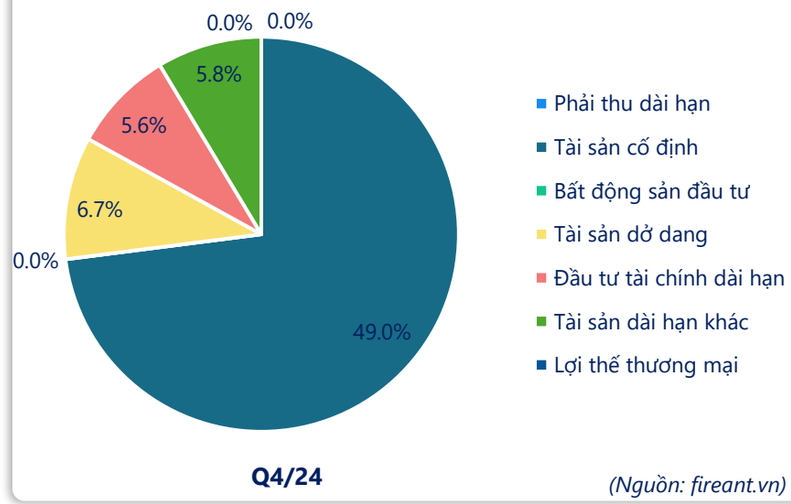
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

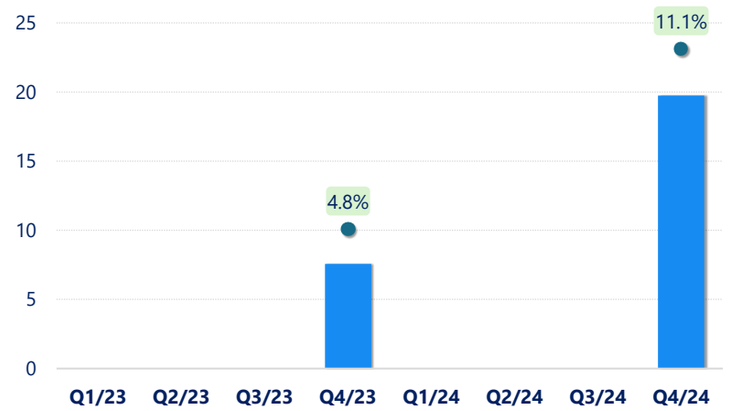


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

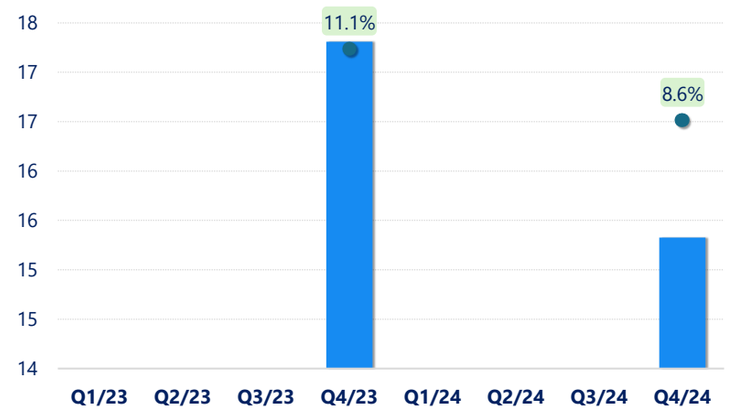
CTCP Cấp nước Sơn La (UPCOM: NSL)

Tiền và tương đương tiền



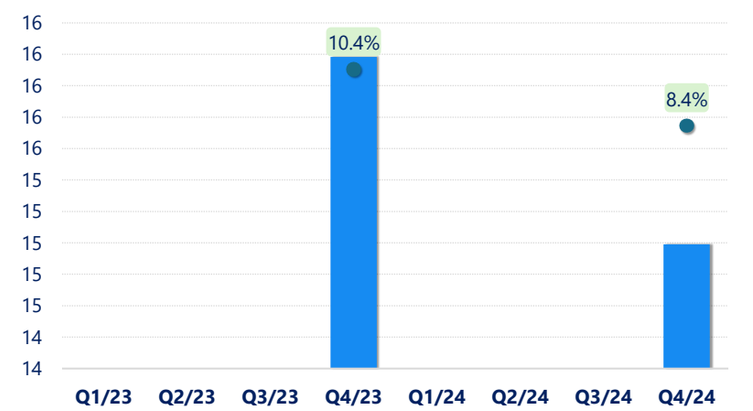
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



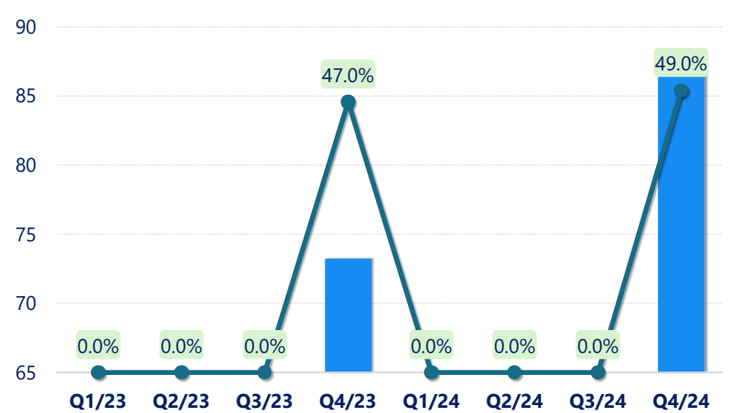
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



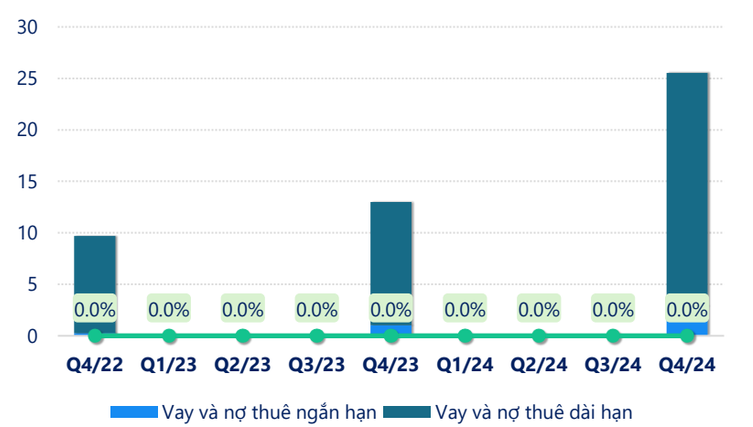
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



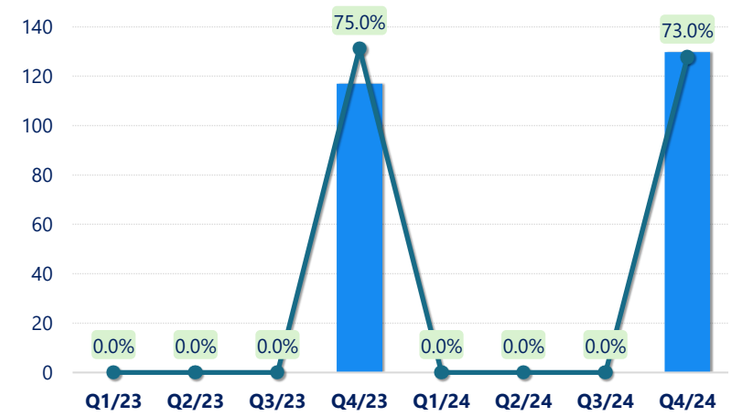
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

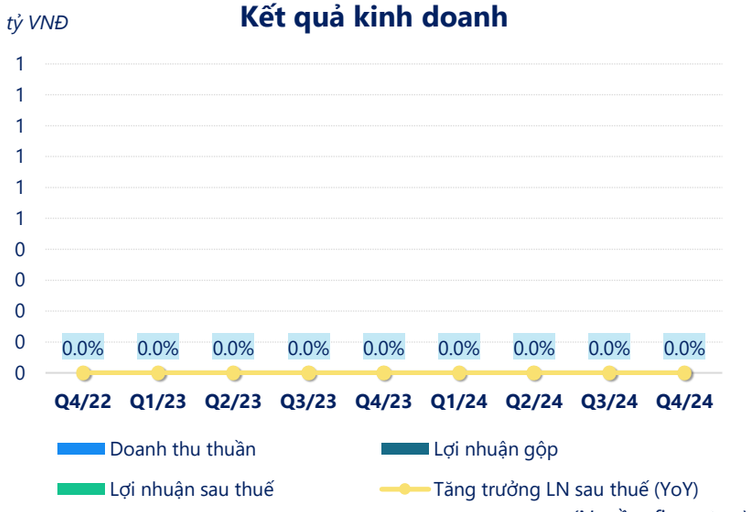


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

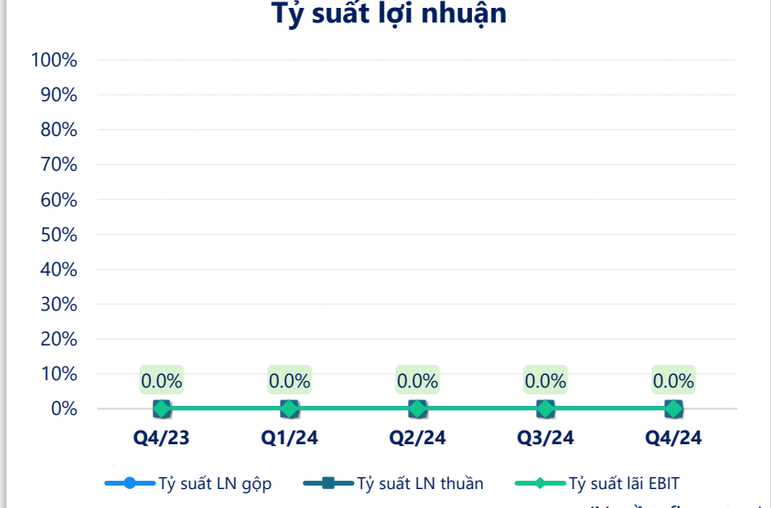
CTCP Cấp nước Sơn La (UPCOM: NSL)

Kết quả kinh doanh



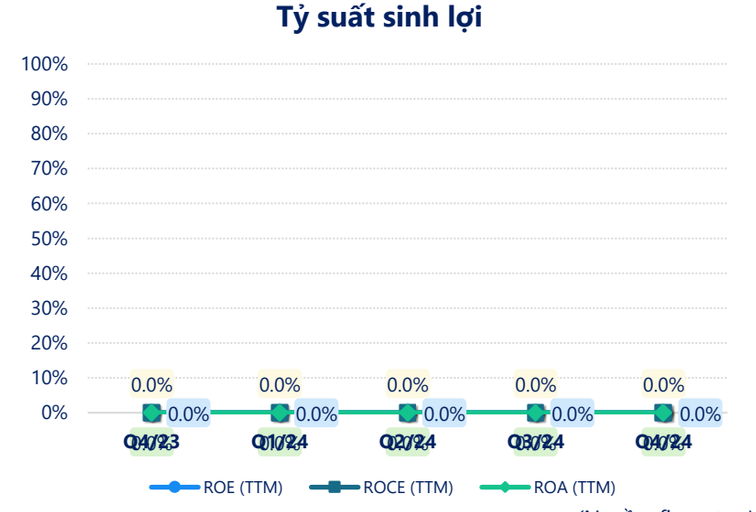
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



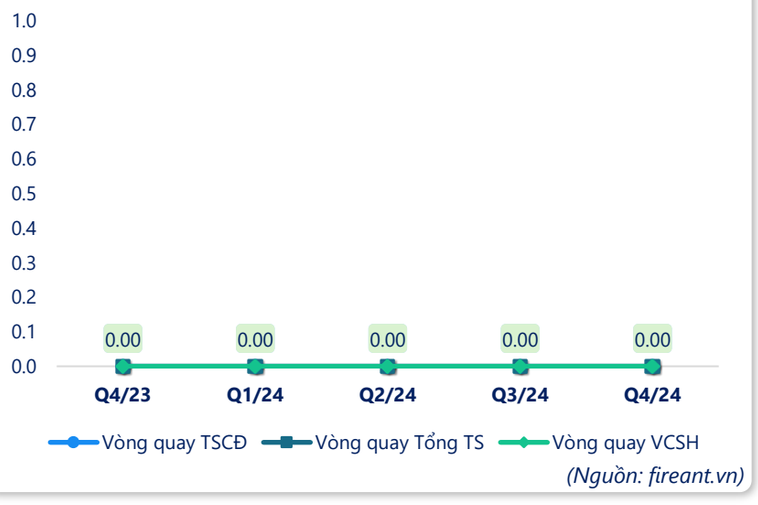
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



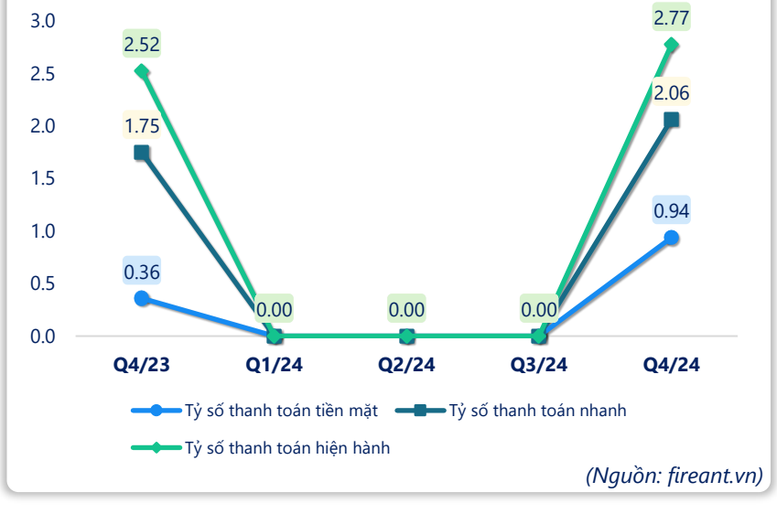
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



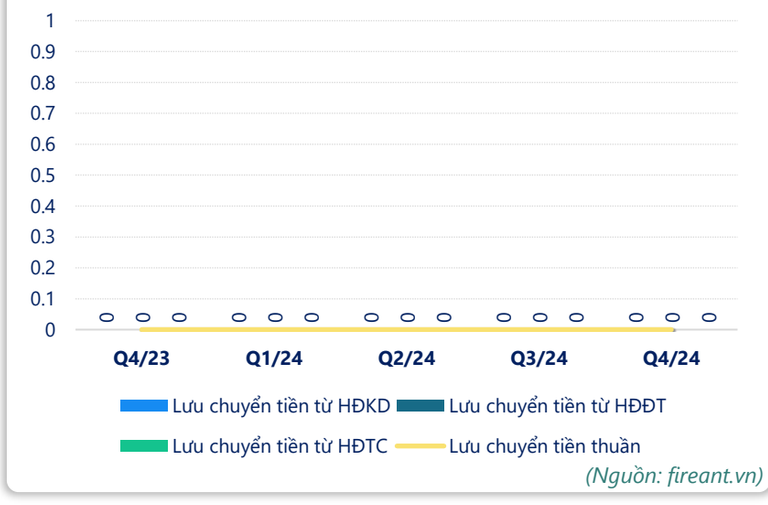
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cấp nước Sơn La (UPCOM: NSL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**178**	**156**	**14.0%**
Tài sản ngắn hạn	58.4	52.8	10.8%
Tiền và tương đương tiền	19.7	7.56	161%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	11.0	-54.5%
Phải thu ngắn hạn	15.3	17.3	-11.5%
Hàng tồn kho	15.0	16.2	-7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.39	0.71	377%
Tài sản dài hạn	**119**	**103**	**15.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	87.1	73.2	18.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.0	12.1	-0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**10.3**	**7.88**	**30.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	48.0	39.0	23.1%
Nợ ngắn hạn	**21.1**	**20.9**	**0.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.86	1.02	181%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.59	2.87	-44.5%
Nợ dài hạn	26.9	18.0	49.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	22.7	12.0	89.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**130**	**117**	**10.9%**
Vốn chủ sở hữu	**130**	**117**	**10.9%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần					
Giá vốn hàng bán					
Lợi nhuận gộp					
Doanh thu HĐTC					
Chi phí TC					
Chi phí lãi vay					
LN trong công ty LKLD					
Chi phí bán hàng					
Chi phí QLDN					
LN thuần từ HĐKD					
Lợi nhuận khác					
LN trước thuế					
Lợi nhuận sau thuế					
LNST của CĐ cty mẹ					

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic